TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Về tên và họ của Hai Bà Trưng

ISSN: 2734-9195 13:52 24/03/2026

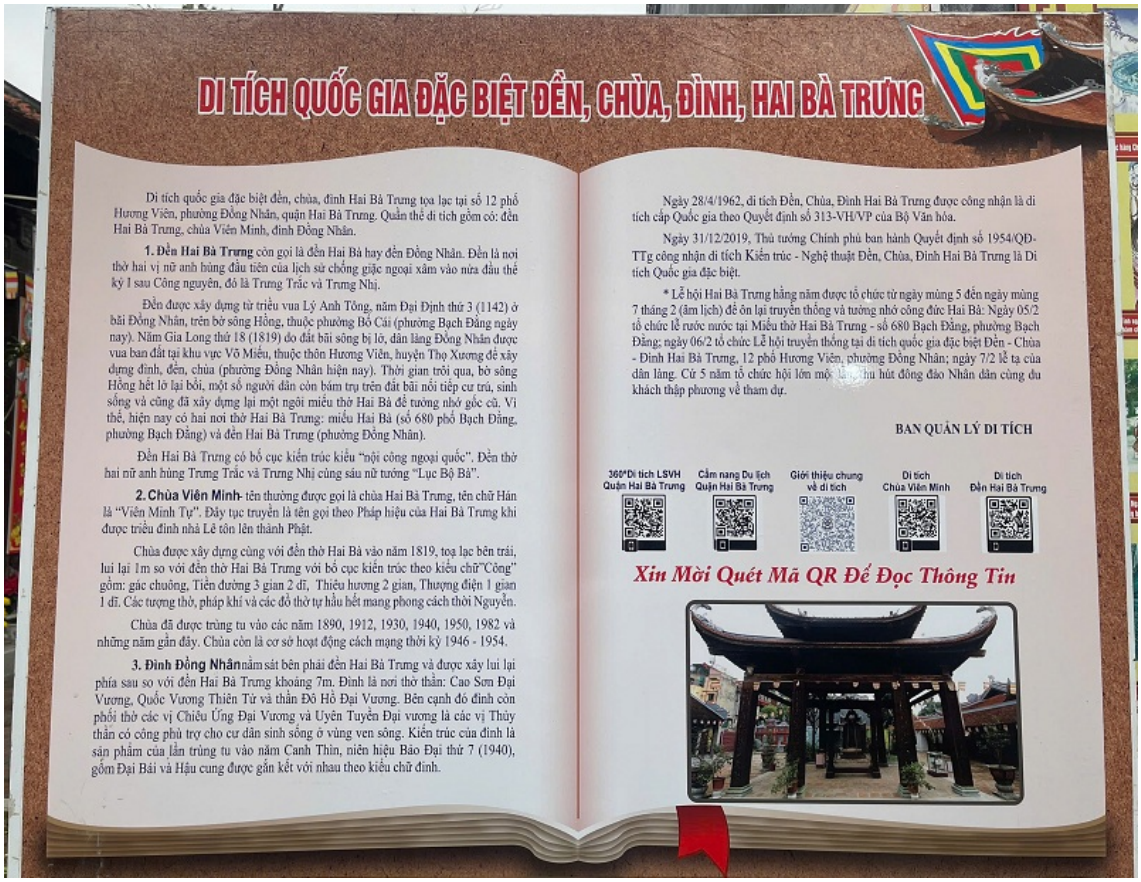
Ở vùng Lưỡng Quảng nhiều nơi cũng có đền thờ "Vua Bà" (Bà Vương Miếu), có thể vốn là đền thờ Hai Bà Trưng nhưng do phải ẩn dấu danh tính nên qua thời gian dài chính người địa phương cũng thất lạc mất gốc gác ban đầu của đền thờ?

Cách lý giải truyền thống dân gian về tên Hai Bà Trưng

Theo một số dẫn chứng biện giải không rõ luận cứ và nguồn gốc cho rằng, tên của Hai bà có nguồn gốc từ nghề dệt lụa truyền thống của Việt Nam, tương tự như cách đặt tên theo các loài cá của các vua nhà Trần sau này vốn xuất thân từ nghề chài lưới.

Xưa kia nuôi tằm, tổ kén tốt gọi là kén chắc, tổ kén kém hơn gọi là kén nhì; trứng ngài tốt gọi là trứng chắc, trứng ngài kém hơn gọi là trứng nhì.

Theo Nguyễn Khắc Thuần, tên hai bà vốn rất giản dị là Trứng Chắc và Trứng Nhì, phiên theo tiếng Hán gọi là Trưng Trắc và Trưng Nhị.



Hình minh họa. Ảnh: Thường Nguyên

Sau này các sử gia phương Bắc viết phiên lại tên hai bà thành Trắc và Nhị với nghĩa xấu là "phản trắc" và "nhị tâm". Tuy nhiên, các giải thích này hoàn toàn thiếu nguồn gốc và sự chứng minh một cách khoa học, mà thiên về tự biện giải của các sử gia phương Bắc.

Khảo sát âm cổ của chữ Trưng

Một điều có thể thấy được ngay và chắc cũng ít người phản đối, đó là chữ "Trưng" vốn là chữ ghi âm một tên tiếng Việt cổ.

Về nghĩa chữ 徵 Trưng trong tiếng Hán, Hán Việt Tự điển của Thiều Chửu chú như sau:

(1): Vời, như trưng tập 徵集 -vời họp, cứ sổ đinh mà bắt lính gọi là trưng binh 徵兵 . Nhà nước lấy lễ đón người hiền gọi là trưng tích 徵辟 , người được đón mời gọi là trưng quân 徵君 .

(2): Chứng cớ, như Kỉ bất túc trưng dã 杞不足徵也 -nước Kỉ chẳng đủ làm chứng vậy. Nay gọi người nào có tướng thọ là thọ trưng 壽徵 -là theo nghĩa ấy.

(3): Thành, nên. Đưa lễ cưới để xin cưới gọi là nạp trưng 納徵 -nghĩa là nộp của cho thành lễ cưới vậy.

(4): Thu, như trưng phú 徵賦 -thu thuế.

(5): Hỏi.

Một âm là chủy, một thứ tiếng trong năm tiếng cung, thương, giốc, chủy, vũ 宮, 商, 角, 徵, 羽 . Một âm là trừng, cùng nghĩa với chữ 懲

Xét các ý nghĩa trên thì không có nghĩa nào xấu nhưng cũng không có điểm gì "thân thuộc" đối với người Việt. Để tìm nghĩa của Trưng trong tiếng Việt cần phải xác định âm cổ của chữ Hán 徵 Trưng vào khoảng đời Hán, và so sánh với âm tiếng Việt cổ cùng thời đó.

Các cứ liệu ngữ âm **tiếng Việt** cổ thời đó hiện không có nhiều, chủ yếu sẽ phải dựa theo tiếng Mường và một số dân tộc thiểu số nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer như Chứt, Vân Kiều, Katu... Còn ở phía âm Hán thì khoảng thời Hán về trước là giai đoạn mà giới ngôn ngữ học phân định là Thượng cổ Hán ngữ, tiếng Anh là Old Chinese viết tắt OC, tuy nhiên khoảng thế kỷ 5 khi Phạm Diệp viết Hậu Hán thư sử dụng chữ trưng 徵 thì đã bước qua giai đoạn Trung cổ Hán ngữ, nên vẫn phải theo âm Trung cổ là chính. Mà âm đọc Hán Việt của chúng ta ngày nay (trưng) cũng chính là âm Trung cổ Hán ngữ khoảng cuối đời Đường, nên về cơ bản có thể cho là âm tiếng Việt cổ cần tìm cũng rất gần âm "Trưng" Hán Việt hiện nay, lại so sánh với tiếng Mường phụ âm đầu "tr" đọc là "tl" thì âm cổ tiếng Việt cần tìm có thể là "Tlưng" (chưa xét dấu thanh). Mà ở tiếng Mường "trứng" đọc là "tlứng", như vậy cách giải "Trưng" tức là "Trứng" ở tiếng Việt là hợp lý về ngữ âm lịch sử.

Tham khảo thêm các dữ liệu phục nguyên âm Thượng cổ Hán ngữ của chữ Trưng:

Thanh mẫu tri: 知. Vận mẫu chi: 之. Thượng thanh: 上. Khai 开 tam đẳng: 三等, Nhiếp chỉ: 止. Thiết âm: 陟里 trắc lý .

Karlgren: ti̯əg
Lí Phương Quế: trjəgx
Vương Lực: tiə
Baxter: trjəʔ
Trịnh Trương Thượng Phương: tɯʔ
Phan Ngộ Vân: tɯʔ

Như vậy đến giai đoạn Trung cổ thì âm cuối thượng cổ -g theo tác giả Karlgren và Lí Phương Quế đã chuyển hóa thành -ng.



Hình minh họa Chùa - Đền Hai Bà Trưng, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ảnh: Thường Nguyên

Khảo sát âm cổ của các chữ Trắc và Nhị

Về chữ Trắc 側:

Thanh mẫu trang: 莊. Vận mẫu chức: 職. Thanh điệu: 入. Khai tam Đẳng: 三等. Nhiếp tăng: 曾. Thiết âm trở lực: 阻力
Karlgren: tʂi̯ə̯k
Lí Phương Quế: tsrjək
Vương Lực: tʃiək
Baxter: tsrjək
Trịnh Trương Thượng Phương: ʔsrɯg
Phan Ngộ Vân: skrɯg.

Với phục nguyên trên thì cũng có thể ứng với tiếng Việt “Chắc” trong cách lý giải dân gian, nhưng việc có giới âm -i- hay -j- đọc gần như “ư” còn gợi ý đến tiếng Việt “Trước”. Về ý nghĩa thì “trước” là đứng đầu cũng hàm ý “tốt hơn” gần như “chắc”, nên không mâu thuẫn gì với cách lý giải dân gian ở trên, mà lại thể hiện được vai vế bậc chị sinh ra trước của Trưng Trắc, như vậy tên “Trưng Trắc” có thể là “Trứng Trước” ?

Tuy nhiên đi với nhì là nhị ở tên Trưng Nhị (xem ở dưới) thì chắc phải là “nhất” mới hợp lý, đối chiếu âm thượng cổ của chữ Nhất 一:

Karlgren: ʔi̯ĕt
Lí Phương Quế: ʔjit
Vương Lực: iet
Baxter: ʔjit
Trịnh Trương Thượng Phương: qlig
Phan Ngộ Vân: qlig

Hãy chú ý cách phục nguyên của Baxter ʔjit , đây là âm thượng cổ tức khoảng đời Tây Hán đến đời Chu, mà thời Hai Bà Trưng thì đã qua Đông Hán nên khả năng âm đầu tắc họng ʔ- đã không còn, chỉ còn “jit”, mà âm đầu j- thì người Việt lại quen đọc ra ch- ví dụ gia 爺 ở Hán ngữ có thể ứng với cha ở tiếng Việt, hay tên Java người Việt đọc ra Chà Và ... như thế “jit” người Việt đọc gần với “chất”. Lại xét ở giọng Huế thường lẫn lộn hai âm cuối -t và -k , nên có thể giả thiết thời cổ “chất” (nhất) vốn đọc như “chấc” hay “chắc”. Mà phục nguyên chữ nhất của Trịnh Trương Thượng Phương và Phan Ngộ Vân có âm cuối -g cũng cho thấy khả năng -t thời cổ có vùng đọc như -k, (-k và -g cùng vị trí phát âm, chỉ khác ở điểm là phụ vô thanh so với hữu thanh).

Về chữ Nhị 貳:

Thanh mẫu nhật: 日. Vận mẫu chi: 脂. Thanh điệu: 去. Khai tam Đẳng: 三等. Nhiếp chỉ: 止. Thiết âm nhi chí: 而至.
Karlgren: ȵi̯ær
Lí Phương Quế: njidh
Vương Lực: ȵiei
Baxter: njijs
Trịnh Trương Thượng Phương: njis
Phan Ngộ Vân: njis

Với phục nguyên trên thì cứ theo cách lý giải dân gian cũng hợp lý, tức âm đọc là nhì, là bực thứ hai, kém hơn bậc đầu chắc=nhất .

Vấn đề là tại sao người Việt lại sử dụng nhất nhị của Hán ngữ để gọi thứ tự mà không dùng “một”, “hai” có sẵn của họ ngôn ngữ Nam Á - Vietic ? Việc này chắc có liên quan với lịch sử người Việt theo truyền thuyết vốn ở vùng hồ Động Đình gần với Trung tâm của Trung Quốc ngày nay “nam tiến” về đất Giao Chỉ-Cửu Chân (đồng bằng Bắc Bộ-Thanh Nghệ). Theo Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn nhận định thì lớp từ cổ Hán Việt như sen (liên 蓮), sức (lực 力), rồng (long 龍), tươi (tiên 鮮)... vốn có từ lâu trước thời Tây Hán tức là trước thời Bắc Thuộc, chứ không phải

du nhập vào đời Hán do nhóm thống trị Hán tộc đem tới.

Tạm thời không bản chuyện gốc gác của các từ “nhất”, “nhị” đó nữa, mà hãy để ý là cho đến hiện nay người Việt vẫn giữ thói quen nói “thứ nhất”, “thứ nhì” chứ không nói “thứ một”, “thứ hai”, tức đây là truyền thống đã có từ trên hai nghìn năm nay ! Cần phải nhấn mạnh điều này vì gần đây có nhóm học giả như John Phan, Quang Phan đưa ra giả thuyết người Kinh là nhóm Sinitic (Tần Tạng) ở Trung Quốc mới “dạt” về Việt Nam từ khoảng đời Đường trở lại, nếu đó là một giả thuyết khoa học thì có thể thảo luận thoải mái, nhưng họ lại dẫn gải cho bạn đọc như là người Kinh chẳng có liên quan gì về truyền thống lịch sử văn hóa với nhóm Hai Bà Trưng, mà họ gán là dân Lạc Việt thuộc nhóm ngữ hệ Thái-Kadai (!).

Liên quan giữa họ Trưng cổ và họ Đinh hiện nay

Trích thông tin từ sách “Bước ra từ huyền thoại” của tác giả Nguyễn Đức Tố Lưu:

Một câu đối ở đền Đồng Nhân (phường Hai Bà Trưng, Hà Nội) thờ Hai Bà Trưng đã đánh đố nhiều bậc túc nho:

接貉開丁冠冕稱王三載史
驅穌抗馬山河還我萬年芳
Tiếp Lạc khai Đinh, quan miện xưng vương tam tải sử
Khu Tô kháng Mã, sơn hà hoàn ngã vạn niên phương.

Dịch là: Tiếp Lạc mở Đinh, áo mũ xưng vua ba năm sử Đuổi Tô chống Mã, núi sông về ta vạn xuân thơm. Chỗ khó hiểu ở đây là tại sao Hai Bà lại "tiếp Lạc khai Đinh"? Trưng Vương là dòng "Lạc Hùng chính thống", tiếp nối Lạc Hùng là dễ hiểu, nhưng sao lại khai mở triều Đinh? Nhà Đinh của Đinh Bộ Lĩnh cách thời Trưng Vương tới gần ngàn năm sau. Trước đó còn có Ngô Vương Quyền, Phùng Hưng, Mai Hắc Đế, Triệu Việt Vương, Lý Bí. Làm sao Hai Bà Trưng "khai Đinh" được? Đọc kỹ vào câu đối ta thấy. Phần "tiếp Lạc khai Đinh" đối với "khu Tô kháng Mã". Đuổi Tô Định và chống Mã Viện, cả hai chiến công này là nối tiếp nhau, cùng một thời. Như vậy vế đầu đối không thể dùng 2 ý "tiếp nối Lạc Hùng" với "khai mở triều Đinh" của Đinh Bộ Lĩnh, là 2 sự kiện cách nhau cả ngàn năm được. "Khai Đinh" đây là khai mở triều đại ngay sau khi đã "tiếp Lạc". Vế đầu của câu đối chỉ rõ, sau khi "tiếp Lạc khai Đinh" thì Hai Bà đã xưng vương trong 3 năm. Nói cách khác, Trưng Vương đã mở triều đại có tên là "Đinh" trong 3 năm. Đinh là tên triều đại chưa hề được nhắc đến trong sử sách về Trưng Vương. Đền thờ Hai Bà Trưng ở cửa sông Đáy (Hát Môn, Phúc Thọ, Hà Nội),

tương truyền là nơi Hai Bà Trưng đã hội thề, phất cờ khởi nghĩa chống lại quân Đông Hán. Trong đền có câu đối:

大義復夫讎猶令東漢當辰嶺南六十五城勞遠略
鴻圖肇國統從此皇丁而後越甸數千餘載定天書
Đại nghĩa phục phu thù, do kim Đông Hán đương thời, Lĩnh Nam lục thập ngũ thành lao viễn lược

Hồng đồ triệu quốc thống, tòng thử Hoàng Đinh nhi hậu, Việt Điện sổ thiên dư tải định thiên thư.

Dịch câu đối trên: Nghĩa lớn báo thù chồng, sánh ngang Đông Hán cùng thời, sáu mươi lăm thành Lĩnh Nam lập kế lớn Cơ đồ dựng quốc thống, từ đó Hoàng Đinh về sau, trên mấy nghìn năm Việt Điện định sách trời. Ở câu đối này một lần nữa lại thấy xuất hiện tên triều Đinh, tương tự như trong câu đối tại đền Đồng Nhân. Triều "Hoàng Đinh" đối lại với nhà "Đông Hán" ở đây rõ ràng chỉ triều đại do vua Trưng lập nên. Trong câu đối nói rõ triều Hoàng Đinh này cách thời điểm viết câu đối (thời Nguyễn) "trên mấy nghìn năm". Vì thế đây không thể là triều Đinh của Đinh Bộ Lĩnh vào thế kỷ 10 được. Triều Đinh của Đinh Bộ Lĩnh cũng không có liên quan gì tới Hai Bà Trưng cả, nên đưa vào câu đối này không hợp lý. Đinh là một dịch tượng chỉ phương hướng. Đinh, hay Tĩnh là tính chất của phương Tây. Vì Hai Bà Trưng khởi nghĩa từ "Châu Phong", là vùng đất Tây Thổ, nên triều đại của Trưng Vương có tên là Đinh. Đinh là quốc danh của triều đại Trưng Vương còn lưu truyền mãi tới thời nhà Nguyễn như trong các câu đối trên.



Ảnh câu đối có chữ “Hoàng Đinh”



Ảnh câu đối có chữ “khai Đinh”

Xét phục nguyên âm thượng cổ của chữ Đinh:

Thanh mẫu tri: 知. Vận mẫu canh: 耕. Thanh điệu: 平. Khai nhị đẳng: 二等. Nhiếp ngạnh: 梗. Thiết âm trung kinh: 中莖
Karlgren: te̋ŋ
Lí Phương Quế: triŋ
Vương Lực: teŋ
Baxter: treŋ
Trịnh Trương Thượng Phương: rteeŋ
Phan Ngộ Vân: rteeŋ

Lưu ý phục nguyên âm thượng cổ của Lí Phương Quế: triŋ và Baxter: treŋ rất gần âm “Trưng” của người Việt vẫn dùng để gọi Hai bà Trưng, thậm chí còn gần hơn phục nguyên của chính chữ Trưng Hán ngữ cũng theo Lí Phương Quế (trjəgx) và Baxter (trjəʔ) nữa.

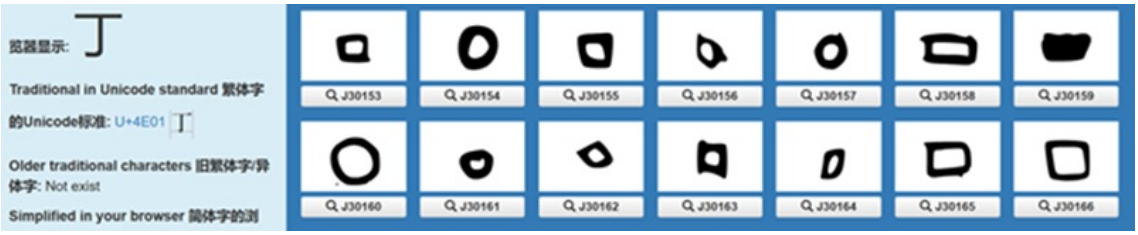
Về quan hệ chuyển hóa giữa âm đầu Đ và TR hay CH/GI cũng có rất nhiều ví dụ:
Đồ-Trò.
Đồng-Tròng.
Đìa-Trì.
Đuốc-Chúc.
Đổng-Gióng (Phù Đổng=Thánh Gióng)
Đồ Bàn-Trà Bàn (địa danh)...

Trong khi khảo cứu về chữ Đinh, người viết đã phát hiện một thông tin cực kì thú vị đó là chữ Đinh 丁 tượng hình trong Giáp cốt văn đúng là có hình một quả

trứng đá (xem 2 mẫu chữ ngoài cùng bên trái ở hình dưới):



Tượng hình chữ dinh theo trang vividict.com



Tượng hình chữ dinh theo trang hanziyuan.net

Hình trứng thon dài này là kiểu trứng sâu như trứng kiến hay trứng tằm. Chính chữ đản 蛋 nghĩa là trứng cũng có bộ trùng, tức vốn là chỉ trứng của các loài sâu như tằm.

Giải nghĩa chữ Đinh theo Thiều Chửu:

(1): Can đinh, can thứ tư trong mười can.
(2): Đang, như đang để tang cha mẹ gọi là Đinh ưu 丁憂 nghĩa là đang ở lúc đau xót.
(3): Người, như thành đinh 成丁 là người đã đến tuổi thành nhân.
(4): Đã lớn, là đã phải đóng thuế, như ta 18 tuổi phải đóng sưu vào sổ đinh gọi là Đinh tịch 丁籍 .
(5): Kẻ làm lụng, như bào đinh 炮丁 là người nấu bếp, viên đinh 園丁 là người làm vườn.
(6): Răn bảo kỹ càng, như đinh ninh 丁寧 .
(7): Chữ, Mục bất thức đinh 目不識丁 -mắt chẳng biết một chữ.

Một âm là chênh, như Phạt mộc chênh chênh 伐木丁丁 -chặt cây chan chát.
Có khả năng chữ Đinh vốn là một từ gốc Nam Á của nhóm Bách Việt ở vùng Trường Giang đã hòa nhập vào Hán ngữ trong quá trình nhóm Hán Tạng (Sinitic) ở vùng Hoàng Hà xâm lấn xuống vùng Trường Giang của nhóm Nam Á. Âm cổ và nghĩa gốc của nó chính là Trứng/Tlứng như ở tiếng Việt-Mường.

Tham khảo thêm bài viết: "Khả năng chữ ĐẢ 打 HÁN có nguồn gốc Nam Á" , http://vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/kha-nang-chu-da-han-co-nguon-goc-nam-a

Ý nghĩa thứ 3 của chữ "đinh 丁" ở trên là "người", là nhân khẩu, là người con trai trưởng thành... có thể liên quan với nghĩa quả "trứng", do một số nhóm dân

Bách Việt vùng Trường Giang lấy totem (vật tổ) là loài chim (chim Lạc/Hạc) hay bò sát (Long/Rồng) là những loài đẻ trứng... như trong truyền thuyết của người Việt kể Lạc Long Quân lấy Âu Cơ đẻ trăm trứng nở ra trăm con trai (vậy mỗi trứng nở ra một "đinh"). Truyền thuyết của Trung Quốc cũng nói Thần Nông (tổ của người Việt) nở ra từ một trái hồng cầu do bà Nữ Đăng đẻ ra, hồng cầu chỉ là cách nói văn vẻ của quả trứng mà thôi.

Tóm lại theo cách lý giải này thì họ Trưng của người Việt cổ cũng tức là họ Đinh trong cách đọc Hán Việt ngày nay. Lưu ý thêm là vào khoảng thời Hai Bà Trưng (đầu đời Đông Hán) âm cuối của chữ Đinh (-ŋ) gần với "Trứng" hơn là chữ Trưng (âm cuối -g hay -ʔ), nhưng đến giai đoạn cuối Đường thì đảo lại, âm chữ Đinh đã lệch xa với "Trứng" cả ở phụ âm đầu và nguyên âm, trong khi âm Trưng thì chỉ khác ở dấu thanh.

Chùa Bà Đanh có thể vốn là đền thờ Hai Bà Trưng ẩn danh?

Đanh tức là "Đinh" đọc theo âm cổ (chữ đinh vốn thuộc vận mẫu canh nên đáng lý đọc là đanh mới đúng). Từ phân tích quan hệ Đinh/Trưng ở đoạn trên, người viết đặt nghi vấn phải chăng chùa Bà Đanh nổi tiếng ở Hà Nam vốn là ngôi đền thờ Hai Bà Trưng có từ thời đầu Công nguyên ? Do lúc đó đang là thời Bắc thuộc nên người Việt không thể công khai đó là đền thờ của hai kẻ phản nghịch chính quyền đô hộ Hán tộc nên đã phải núp dưới danh nghĩa là một ngôi chùa thờ Phật, còn tên người được thờ thì dùng một chữ đồng âm nhưng khác với chữ của người Hán ghi? Ở vùng Lưỡng Quảng nhiều nơi cũng có đền thờ "Vua Bà" (Bà Vương Miếu), có thể vốn là đền thờ Hai Bà Trưng nhưng do phải ẩn dấu danh tính nên qua thời gian dài chính người địa phương cũng thất lạc mất gốc gác ban đầu của đền thờ?

Hiện người viết chưa có điều kiện đi thực địa tới chùa, chỉ xem qua ảnh chụp điện thờ nhưng nhận thấy mấy điểm đáng chú ý ở bức ảnh đó như sau:

+ Tượng chính ngồi trước đội mũ miện như của vua chúa hay công chúa chứ không phải mũ nhà Phật, lại có lọng che. Trong khi đó theo truyền thuyết thì bà Man Nương vốn chỉ là người phụ nữ con nhà bình dân vào chùa của sư Khâu Đà La tu hành, chứ không phải hoàng hậu công chúa gì cả...

+ Phía sau tượng chính còn 3 tượng nữa, trong đó có ít nhất một tượng bên trái có vẻ là phụ nữ do vóc dáng nhỏ nhắn và bàn tay thon trắng trẻo (như vậy có đủ 2 bà).

+ Tượng hàng sau bên phải dáng như võ tướng mặc võ phục, thân người cao lớn, nếu giải thích là thờ Thi Sách, chồng của Trưng Trắc thì cũng có lý.



+ Mẫu mũ miện của “Vua Bà” ở trên hình dáng tổng quan khá giống mũ miện trên tượng Triệu Vũ Đế (Triệu Đà) ở Chùa Hữu Bằng, xã Ngọc Xá, Quế Võ, Bắc Ninh ... Xem ảnh dưới:



Tóm lại các tượng thờ ở chùa Bà Đanh vốn là thờ Hai Bà Trưng, hy vọng là linh cảm của người viết là đúng, còn lại xin chờ thời gian trả lời.

Tác giả: **Phan Anh Dũng -** *Trung tâm Tư liệu Phật giáo Việt Nam*

Tài liệu tham khảo:

1] Phục nguyên âm thượng cổ Hán ngữ ở trang web của Đại học Thượng Hải http://www.eastling.org/oc/oldage.aspx có bản sao ở trang

http://fanzung.com/?page_id=445

2] 中上古汉语音的纲要□ 高本汉□ 齐鲁书社□ 济南□ 1987

3] *A Handbook of Old Chinese Phonology* GS William *Baxter* (1992, New York, Berlin).

4] 王 力 古 漢 語 字典,Vương Lực “Cổ Hán ngữ tự điển”.

5] *Giáo trình Lịch sử ngữ âm tiếng Việt*. Nguyễn Tài Cẩn, NXB Giáo Dục, Hà Nội. 1995

6] *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Nguyễn Tài Cẩn. NXB Đại học Quốc gia , Hà Nội. 2000.

7] http://vanhoanghean.com.vn/chi-tiet-tin-tuc/12095-kha-nang-chu-da-han-co-nguon-goc-nam-a . Truy cập 20h30 ngày 10/02/2026.

8] https://hanziyuan.net/#%E4%B8%81 Truy cập 21h05ngày 10/02/2026.